

Bản án số: 07/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 28/02/2024

V/v: Tranh chấp tài sản sau ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quý Sửu

Các Thẩm phán: Ông Bằng Công Hiệp và bà Nguyễn Thị Thuỷ

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Lý Bích Ngọc, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên:* Bà Đỗ Thị Thu Thủy, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 27/2023/DS-PT ngày 27/12/2023 về việc kiện Tranh chấp tài sản sau ly hôn.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 63/2023/HNGĐ-ST ngày 15/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2024/QĐ-PT ngày 16/02/2024; giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Hồng S, sinh năm 1976; trú tại: Xóm A, xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị D – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh T; có mặt.

*Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1983; trú tại: Xóm G, xã L, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; có đơn xin xét xử vắng mặt.

*Những người làm chứng:*

1. Anh Nguyễn Huy H, sinh năm 2002; trú tại: Xóm A, xã A, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt

2. Bà Trần Thị V, sinh năm 1966; trú tại: Xóm G, xã L, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên; có đơn xin xét xử vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Nguyên đơn anh Nguyễn Hồng S trình bày:*

Anh S và chị Nguyễn Thị T đăng ký kết hôn năm 2001, quá trình chung sống hạnh phúc đến ngày 02/9/2020 vợ chồng mâu thuẫn, ngày 07/9/2020 chị T bỏ về nhà mẹ đẻ ở, vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Tại bản án số 02/2022/HNGĐ-ST ngày 06/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ và bản án phúc thẩm số 02/2022/HNGĐ-PT ngày 12/4/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã giải quyết cho anh S và chị T ly hôn, giải quyết về con chung, cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung vợ chồng, anh chị không yêu cầu giải quyết.

Quá trình chung sống, anh và chị T có tài sản chung gồm: 03 sổ gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N, chi nhánh huyện Đ gồm: 17.500.000đ, 7.800.000đ, 10.000.000đ và số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng B phòng giao dịch Đại Từ 60.000.000đ, tổng số 95.300.000đ. Nguồn gốc số tiền này do vợ chồng tiết kiệm mà có trong thời kỳ hôn nhân. Anh S đề nghị Tòa án chia đôi mỗi người được quản lý, sử dụng  $\frac{1}{2}$  là 47.650.000đ.

Ngoài ra anh và chị T có tài sản chung là 01 xe Honda Lead vợ chồng mua năm 2019, nguồn tiền dùng để mua xe là nguồn tiền chung vợ chồng, Kết luận định giá chiếc xe là 22.000.000đ. Anh S đề nghị, nếu chị T sử dụng thì sẽ phải trích chia cho anh giá trị  $\frac{1}{2}$  giá trị chiếc xe là 11.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, anh S yêu cầu khởi kiện bổ sung, yêu cầu chị T phải trả anh  $\frac{1}{2}$  số tiền lãi của số tiền 95.300.000đ kể từ thời điểm chị T rút tiền tiết kiệm về đến khi xét xử tính theo lãi suất ngân hàng tại thời điểm hiện nay.

*Bị đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:*

Về việc giải quyết ly hôn và con chung như anh S trình bày là đúng. Nay anh S khởi kiện yêu cầu chia khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N và Ngân hàng B là 95.300.000đ. Về nguồn gốc số tiền gửi tiết kiệm là do bà Trần Thị V là mẹ chị cho 100.000.000đ, nói là của hồi môn cho con gái, khi mẹ cho chị, anh S cũng biết. Số tiền mẹ cho, chị dùng để chi tiêu vào sinh hoạt gia đình, khi tiết kiệm được phần nào thành món chị đem gửi tiết kiệm và nói với anh S biết. Số tiết kiệm để trong két ở nhà, nhưng anh S giấu sổ đi, chị có hỏi thì anh S nói mất sổ.

Ngày 23/9/2020, chị T đã rút hết số tiền gửi ở ngân hàng N chi nhánh Đ được 35.300.000đ và rút tại ngân hàng B 60.000.000đ, tổng là 95.300.000đ. Chị T xác định đây là tiền mẹ chị cho riêng chị, nhưng sau khi rút về đã chi tiêu vào sinh hoạt chung của gia đình như mua gạch, ngói, tôn, chi tiền lo cho con ăn học, ăn uống, sinh hoạt gia đình vào trước thời điểm anh chị ly hôn. Trong thời gian sống ly thân chị vẫn đi lại, lo cho các con, chăm sóc gia đình, lo lắng cho sinh hoạt chung. Do đó, chị không nhất trí với yêu cầu khởi kiện bổ sung của anh S đề nghị chia số tiền rút tiết kiệm là 95.300.000 đồng và tính số tiền lãi của số tiền 95.300.000đ từ thời điểm chị đã rút đến nay theo yêu cầu của anh S.

Đối với chiếc xe nhãn hiệu Honda Lead mua năm 2019, nguồn gốc tiền mua xe do mẹ đẻ chị là bà Trần Thị V cho tiền để mua, chị sử dụng đi làm công ty, nên xác định đây không phải là tài sản chung của vợ chồng, mà do mẹ chị cho riêng chị.

*Bà Trần Thị V trình bày:* Vào khoảng năm 2018, 2019 bà có cho riêng con gái là chị Nguyễn Thị T số tiền 100.000.000đ để làm của hồi môn. Do khi con gái đi lấy chồng ruộng vườn cũng phải mua, nhà chồng không cho của cải. Đối với chiếc xe nhãn hiệu Honda Lead cũng là tiền bà cho con gái hơn 40.000.000đ để chị T mua xe sử dụng đi làm và đưa bà đi lễ. Khi cho tiền chị T mua xe, anh S cũng biết, anh S không có đồng nào góp cùng để mua xe.

*Cháu Nguyễn Huy H trình bày:* Cháu là con trai của chị T anh S. Sau khi bố mẹ ly thân, chi phí sinh hoạt và học phí của cháu do bố lo. Khi bố không còn tiền, cháu có xin tiền mẹ khoảng ba lần, mỗi lần 500.000đ đến 700.000đ. Thỉnh thoảng mẹ có về qua nhà, nhưng chỉ qua nhà bác chơi xong lại đi. Trước thời gian ly thân, bố mẹ có tích góp được một khoản tiền để dành cho cháu đi học. Sau khi bố mẹ ly thân, do cháu đi học nên không rõ việc chi tiêu của bố mẹ trong gia đình.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 63/2023/HNGĐ-ST ngày 15/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hồng S đối với chị Nguyễn Thị T về việc yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn. Buộc chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm trích trả cho anh Nguyễn Hồng S số tiền gửi tiết kiệm đã rút là 31.766.000đ; Giao cho chị Nguyễn Thị T được quyền sở hữu, sử dụng chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Lead, BKS 20F1-552.15 giấy chứng nhận đăng ký xe mang tên Nguyễn Thị T có giá trị là 22.000.000đ. Chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm thanh toán cho anh Nguyễn Hồng S  $\frac{1}{2}$  giá trị chiếc xe là 11.000.000đ. Tổng cộng chị Nguyễn Thị T có trách nhiệm trích trả cho anh Nguyễn Hồng S số tiền là 42.766.000đ. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện bổ sung của anh Nguyễn Hồng S về việc buộc chị Nguyễn Thị T phải trả  $\frac{1}{2}$  số tiền lãi của 95.300.000đ tính theo lãi suất ngân hàng từ thời điểm chị T rút tiền ở ngân hàng về ngày 23/9/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/11/2023, nguyên đơn anh Nguyễn Hồng S có đơn kháng cáo một phần bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 63/2023/HNGĐ-ST ngày 15/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Nội dung kháng cáo, nguyên đơn đề nghị Toà án cấp phúc thẩm buộc bị đơn trích chia cho nguyên đơn  $\frac{1}{2}$  số tiền 95.300.000 đồng và trả khoản tiền lãi của số tiền nêu trên từ khi chị T rút tiền ra khỏi Ngân hàng đến khi xét xử sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và các ý kiến trình bày tại cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa phiên toà, Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 63/2023/HNGĐ-ST ngày 15/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

#### *Về thủ tục tố tụng:*

[1] Nguyên đơn kháng cáo trong hạn luật định, có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

#### *Về nội dung:*

Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

[2] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, chị T, bà V đều xác định khoản tiền gửi tiết kiệm và chiếc xe Honda nhãn hiệu Lead nêu trên do bà V là mẹ đẻ cho chị T cho tiền mua. Anh S, chị T đều thừa nhận thời điểm chị T rút các khoản tiền tiết kiệm ngày 23/9/2020 và mua chiếc xe trong thời kỳ hôn nhân. Chị T gửi số tiền tiết kiệm, anh S đều biết và giữ sổ tiết kiệm. Toà án cấp sơ thẩm xác định số tiền 95.300.000 đồng và chiếc xe moto là tài sản chung vợ chồng là có căn cứ.

Sau khi rút số tiền tiết kiệm, chị T cho rằng đã chi tiêu vào sinh hoạt chung trong gia đình, lo tiền học cho các con, cháu H cũng thừa nhận thỉnh thoảng có xin tiền mẹ và được mẹ cho tiền. Anh S cho rằng khoản tiền trên chị T không dùng chi tiêu vào sinh hoạt gia đình mà vợ chồng ly thân từ thời gian đó.

Xét thấy, tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm và phúc thẩm giải quyết tranh chấp ly hôn giữa chị T với anh S, chị T đều xác định mâu thuẫn vợ chồng từ tháng 9/2020, chị đã làm đơn xin ly hôn, sau đó đã rút đơn về chung sống, nhưng không hoà thuận được đến cuối tháng 12/2020 chị về hẳn nhà mẹ đẻ ở, vợ chồng ly thân từ đó. Khoảng thời gian từ khi chị T rút tiền tiết kiệm đến cuối tháng 12/2020 chị T sử dụng tiền tiết kiệm để lo cho cuộc sống sinh hoạt gia đình. Tòa án cấp sơ thẩm xác định khoản tiền chị T chi phí sinh hoạt gia đình là 1/3, còn lại 2/3 và chấp nhận trích chia cho anh S 1/3 số tiền 95.300.000 đồng là phù hợp. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh S đề nghị chia ½ số tiền 95.300.000 đồng.

[3] Đối với kháng cáo của anh S về việc buộc chị Nguyễn Thị T phải trả ½ số tiền lãi của 95.300.000đ theo lãi suất ngân hàng từ thời điểm chị T rút tiền tiết kiệm ngày 23/9/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét thấy, chị T rút tiền về để quản lý, sử dụng không nhằm mục đích kinh doanh, không phát sinh khoản tiền lãi, nên yêu cầu của anh S không có căn cứ chấp nhận.

[4] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Văn S1, giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 63/2023/HNGĐ-ST ngày 15/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn anh Nguyễn Hồng S là hộ nghèo, được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Hồng S; Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 63/2023/HNGĐ-ST ngày 15/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí cho anh Nguyễn Hồng S.

3. Các quyết định khác của bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 63/2023/HNGĐ-ST ngày 15/11/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên không kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

*Nơi nhận:*

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND huyện Đại Từ;
- Chi cục THADS huyện Đại Từ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

**Hoàng Quý Sửu**

